

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẬP THẠCH
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/DS-ST
Ngày 19-11-2021
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẬP THẠCH, TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Thành

Ông Lê Minh Đức

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang – Thư ký Toà án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Phương Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2020 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2021/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Ngọc B, sinh năm 1958; trú tại: Thôn V, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1947; trú tại: Thôn P, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông D: Bà Trần Thị T, sinh năm 1949; trú tại: Thôn P, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1967. trú tại: Thôn V, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

+ Anh Trần Ngọc A, sinh năm 1987; trú tại: Thôn V, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

+ Chị Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1989; trú tại: Thôn V, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

+ Anh Trần Ngọc V, sinh năm 1989; trú tại: Thôn V, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà K, anh A, chị L và anh V: Ông Trần Ngọc B, sinh năm 1958; trú tại: Thôn V, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

+ Bà Trần Thị T, sinh năm 1949; trú tại: Thôn P, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

+ Anh Nguyễn Tiến S, sinh năm 1975; trú tại: Thôn P, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)

+ Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1983; trú tại: Thôn P, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)

+ Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1980; trú tại: Thôn C, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)

+ Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1977; trú tại: Thôn P, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)

+ Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1971; trú tại: Thôn B, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)

+ Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1979; trú tại: Thôn C, xã Q, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt)

+ Anh Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1982; trú tại: Thôn P, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)

+ Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1985; trú tại: Thôn X, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Tiến S, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Tiến Đ, chị Nguyễn Thị T1 là bà: Bà Trần Thị T, sinh năm 1949; trú tại: Thôn P, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/8/2020 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Trần Ngọc B trình bày: Khoảng năm 1993, vợ chồng ông được UBND xã V giao đất rừng thuộc diện khoanh nuôi với diện tích khoảng 7ha, tại khu vực núi T, xã V; Gia đình ông chỉ canh tác trên đất còn sinh sống ở nơi khác. Thời điểm đó cán bộ xã có đến giao đất cho gia đình ông, có chỉ các mốc giới là các gốc cây cụ thể làm điểm mốc. Tuy nhiên, do thời gian đã lâu nên hiện nay ông không còn nhớ rõ cụ thể. Vợ chồng ông sử dụng để trồng cây liên tục; đến năm 1995, vợ chồng ông được giao hồ sơ đất rừng, khi đó có các cơ quan gồm hạt kiểm lâm huyện Lập Thạch, UBND huyện và UBND xã cùng thực hiện việc này; các bên có tiến hành chỉ và vạch mốc giới với nhau, tuy nhiên cũng là chỉ theo các gốc cây lúc đó để giao, qua thời gian các gốc cây đã không còn nữa nhưng có bản đồ cụ thể. Gia đình ông tiếp tục sử dụng ổn định cho đến năm 1995 được giao quyền sử dụng đất đối với thửa đất này là lô số 10a, tờ bản đồ F-48-91-D-b-1 diện tích là 7,0 ha tại núi T, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Đến năm 2013 thì được cấp đổi lại

là thửa đất số 54 tờ bản đồ 02 diện tích 45238,8 m² tại núi T, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Thửa đất này của gia đình ông có một phần giáp ranh với thửa đất số 77, tờ bản đồ 02 diện tích 5407,3 m² của ông Nguyễn Tiến D. Phần đất giáp ranh giữa phần đất của gia đình ông với gia đình ông D không có mốc giới phân định cụ thể mà từ trước tới nay chỉ có cọc mốc là những cây đã trồng trước đó. Tuy nhiên, sau này gia đình ông D lấn chiếm nên đã làm biến dạng và không còn những cọc mốc trước đây nữa. Quá trình gia đình ông sử dụng, gia đình ông D mỗi năm lấn một ít đất của gia đình ông, do phần đất rừng gia đình ông quản lý không nằm gần nhà nên ông không thường xuyên lên thăm nom do đó không nhớ được thời gian nào gia đình ông D bắt đầu lấn đất của ông, ông cũng đã có báo gia đình ông D nhiều lần. Đến năm 2019, do gia đình ông D lấn vào đất của ông là 9.732m², ông đã báo ông D nhưng ông D không trả đất cho ông, vì vậy ông mới làm đơn đến UBND xã V nhờ can thiệp, giải quyết. Hiện nay, phần đất gia đình ông D lấn chiếm của gia đình ông, ông D đã trồng cây trên đất còn không sinh sống trên đó, ông D sinh sống ở nơi khác.

Phần đất rừng của gia đình ông, một phần giáp với suối (là đường biên giới giữa đất của gia đình ông với đất của lâm trường) một phía giáp với nhà ông bà K V; một phía giáp với nhà ông Đ; hai phía giáp ranh này cũng không có mốc giới cụ thể nhưng các hộ đều sử dụng ổn định, lâu dài, từ trước tới nay không xảy ra tranh chấp gì. Đến năm 2019 gia đình ông và các hộ cũng đã phân định ranh giới cụ thể với các hộ này. Một phía còn lại giáp gia đình nhà ông D đang xảy ra tranh chấp.

Đối với phần diện tích đất rừng ông được giao và phần diện tích đất đang tranh chấp thì ông trồng rừng từ năm 1993 khi đó trồng các loại cây như xoan, bưởi, chanh và một số cây khác, việc trồng các loại cây này là do ông tự trồng. Đến năm 1995 ông trồng các cây bản địa nên ông có thuê một số người để trồng nhưng không nhớ những người đã thuê, ông có nhớ khi đó có thuê vợ chồng ông bà D T. Trong quá trình trồng rừng đó gia đình ông vẫn chưa được khai thác lần nào, việc gia đình ông D bà Tân chặt phần cây cối của ông thì đến nay ông không có yêu cầu gì, chỉ yêu cầu ông bà D T phải trả lại phần diện tích đất đang tranh chấp.

Nay ông chỉ đề nghị ông D phải trả lại 7605,5m² đất mà ông đã lấn chiếm của gia đình ông và ông tự nguyện hỗ trợ 20.000.000 đồng tiền cây cối trên đất đang tranh chấp mà ông D đã trồng.

Bị đơn là ông Nguyễn Tiến D trình bày: Năm 1995, vợ chồng ông được UBND xã V cấp cho mảnh đất thổ cư và đất rừng, ngày 25/4/1995 UBND xã V lập biên bản giao đất thổ cư làm nhà ở, trong đó tổng diện tích là 5000m²; trong đó đất thổ cư là 300m², đất để trồng rừng là 4.700m². Thời điểm đó có đại diện UBND xã V đến chỉ mốc giới phần đất cho vợ chồng ông; sau khi nhận đất, vợ chồng ông đã trồng cây cối, hoa màu ở trên đất và vợ chồng ông kê đá ở phần ranh giới xung quanh để xác định mốc giới đất được giao. Thời điểm ông được nhà nước giao đất, ông không biết phần đất nào là của ông B, chỉ biết xã chỉ đến đâu thì ông nhận đến đấy nên khi đó đã làm bờ kê đá để xác định mốc giới giữa đất của gia đình ông với phần đất còn lại. Đến năm 1998, vợ chồng ông xây nhà

trên phần đất này và ở đó để tiện quản lý và làm kinh tế (nhà đó hiện nay đã tháo dỡ vào khoảng năm 2007). Phần đất vợ chồng ông được giao, xung quanh có 02 suối ôm nằm ở phía Đông, Nam và Tây còn phía Bắc giáp với nhà ông B (trước đó ông không biết vì đất cứ bỏ không, đến đầu năm 2020 ông mới biết tiếp giáp với phần đất nhà mình là phần đất của nhà ông B).

Khoảng năm 2007, vợ chồng ông về phía dưới làng để làm nhà và sinh sống cho đến nay, không ở trên phần đất này nữa, phần đất này vợ chồng ông thuê người trồng cây, do sức khỏe đã già nên ông không trực tiếp lên trồng cây nữa mà chỉ chăm sóc và thuê người thu hoạch.

Năm 2013, vợ chồng ông được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phần đất này, xác định là thửa đất số 77, tờ bản đồ số 02, diện tích 5407,3m² là loại đất rừng sản xuất tại Núi Sáng, xã V, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

Từ khi vợ chồng ông nhận đất, sử dụng cho đến nay, gia đình ông không xảy ra tranh chấp đất với các hộ xung quanh nào và vợ chồng ông vẫn sử dụng nguyên phần đất được nhà nước cấp cho, không lấn chiếm của ai.

Khi nhà nước giao đất cho gia đình ông thì có thành phần như biên bản giao đất ngày 25/4/1995, thời điểm đó cả đoàn lên hiện trạng để đo đạc và giao đất cho gia đình ông. Việc giao đất là toàn bộ phần diện tích đất gia đình đã được cấp giấy chứng nhận và phần diện tích đất đang tranh chấp, đối với phần đất được cấp giấy chứng nhận thì khi đó xã giao và có nói là phần đất giãn dân, đông con nên mới được cấp giấy chứng nhận, còn phần đất đang tranh chấp là Ủy ban giao cho ông để ông trồng rừng, phần giao đất này không có biên bản giao gì mà chỉ nghe và thành phần giao đất chỉ mốc giới cụ thể tại hiện trạng. Phần đất được giao trong biên bản giao đất ngày 25/4/1995 chính là phần diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sở dĩ phần diện tích đất trong giấy chứng nhận lớn hơn phần diện tích đất được giao trong biên bản giao đất ngày 25/4/1995 là do khi đo đạc diện tích thực tế để được cấp giấy chứng nhận.

Trong quá trình trồng cây trên phần diện tích đất được giao, năm 1995 gia đình chồng những cây sắn, bạch đàn là do gia đình tự trồng, thời gian thu hoạch là khoảng 6 năm 1 lần, khi thu hoạch gia đình có thuê từ 3 đến 4 người để vận chuyển cây cối xuống xe ô tô, đến nay những người ông thuê đều không nhớ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể của những người đó.

Ông B cho rằng có thuê ông phát cây để trồng rừng thì có việc ông được ông B thuê phát để trồng rừng 1 lần nhưng khi phát đất đó là ở phần trên không phải phần diện tích đất đang tranh chấp, thời gian được thuê ông không nhớ rõ thời gian.

Nay ông B khởi kiện ông, yêu cầu ông trả lại cho ông 9.732m² đất rừng, ông không đồng ý vì ông không lấn chiếm đất của ông B và vợ chồng ông vẫn đang sử dụng đúng, ổn định với phần đất của gia đình được nhà nước giao cho từ năm 1995 cho đến nay.

Năm 2013 gia đình ông có cung cấp giấy tờ và gửi cho Ủy ban xã để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó xã đã đưa cho gia đình ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện không giống như biên bản giao đất về diện tích và loại đất, sơ đồ gia đình ông cũng không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị K, anh Trần Ngọc A, chị Trần Thị Ngọc L và anh Trần Ngọc V, người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị K, anh Trần Ngọc A, chị Trần Thị Ngọc L và anh Trần Ngọc V trình bày: Có quan điểm trình bày giống với nội dung trình bày của ông Trần Ngọc B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị T, người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Tiến S, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Tiến Đ, chị Nguyễn Thị T1 trình bày: Xác định toàn bộ nội dung như ông D trình bày là đúng, đồng ý với quan điểm của ông D.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch thụ lý vụ án dân sự về việc tranh chấp quyền sử dụng đất là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thông báo thụ lý vụ án, thu thập tài liệu, chứng cứ theo đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi khai mạc phiên tòa đến trước khi nghị án, đảm bảo vô tư, khách quan, đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc B, buộc ông Nguyễn Tiến D phải trả lại ông B 7.065,5m² đất rừng và toàn bộ cây cối lâm lộc trên đất, xác nhận ông B tự nguyện hỗ trợ tiền giá trị cây cối trên phần đất trên là 20.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng: Ngày 06/8/2020, ông Trần Ngọc B có đơn khởi ông Nguyễn Tiến D về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Theo đơn khởi kiện thì ông Trần Ngọc B yêu cầu ông Nguyễn Tiến D phải trả lại 9732m² đất rừng, sau đó ông B chỉ yêu cầu ông Nguyễn Tiến D phải trả lại cho ông B 7605,5m² đất rừng tại núi T, xã V. Việc rút một phần yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Tiến D phải trả lại cho ông B 7605,5m² đất rừng tại núi T, xã V là phần diện tích đất nằm trong thửa đất số 54 tờ bản đồ 02 được Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 29/11/2013.

Thửa đất của gia đình ông B có các chiều tiếp giáp cụ thể: phía Bắc tiếp giáp với thửa đất gia đình ông Đỗ Tiến Đ, phía Tây tiếp giáp với thửa đất ông Không Văn K và thửa đất của gia đình bà Nguyễn Thị H, phía Đông tiếp giáp với suối, phía Nam tiếp giáp với phần diện tích đang tranh chấp với gia đình ông D; Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 04/8/2018 các hộ gia đình trên được Ủy ban nhân dân giải quyết và lập biên bản xác định ranh giới giữa gia đình các hộ, đến nay hộ gia đình ông B không còn tranh chấp với gia đình ông Kết, ông Đ và bà Hằng. Tòa án tiến hành làm việc với ông Không Văn K, ông Đỗ Tiến Đ cũng khẳng định không có tranh chấp giữa gia đình các ông với gia đình ông B mà thời điểm đó là các gia đình đề nghị Ủy ban nhân dân xã xác định mốc giới giữa các thửa đất rừng ở núi T; còn gia đình bà H Tòa án đã đến làm việc nhiều lần những gia đình bà H đều không có ai ở nhà nên Tòa án không lấy lời khai và làm việc được. Tuy nhiên, căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ để giải quyết vụ án.

Theo bị đơn thì phần diện tích đất đang tranh chấp này là vào ngày 25/4/1995, ông Nguyễn Tiến D được Nhà nước giao 5000m² đất (trong đó có 300m² đất thổ cư và 4.700m² đất rừng) tại khu vực núi T nhưng khi giao thực tế thì thành phần tiến hành đi giao đất cho ông có chỉ mốc giới cụ thể nên ông đã làm bờ kè đá để làm mốc giới cụ thể; sau đó ông D lại trình bày: Khi nhà nước giao đất cho gia đình ông thì có thành phần như biên bản giao đất ngày 25/4/1995, thời điểm đó cả đoàn lên hiện trạng để đo đạc và giao đất cho gia đình ông. Việc giao đất là toàn bộ phần diện tích đất gia đình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần diện tích đất đang tranh chấp, đối với phần đất được cấp giấy chứng nhận thì khi đó xã giao và có nói là phần đất giãn dân, đông con nên mới được cấp giấy chứng nhận, còn phần đất đang tranh chấp là Ủy ban giao cho ông để ông trồng rừng, phần giao đất này không có biên bản giao gì mà chỉ nghe và thành phần giao đất chỉ mốc giới cụ thể tại hiện trạng. Tại phiên tòa, ông D bà T khẳng định khi giao đất là giao đủ 5000m², sau đó đoàn giao đất có nói giao thêm phần đất trên để gia đình trồng cây nên gia đình ông D mới trồng rừng từ đó cho đến nay.

Trong biên bản giao đất ngày 25/4/1995 thể hiện UBND xã V giao 5000m² đất thuộc khu vực núi T có các chiều tiếp giáp cụ thể: Phía Tây Bắc giáp khe cạn T² 15 ha năm 93, phía Nam giáp rừng AKCA và bạch đàn tái sinh Lâm Trường, phía Bắc giáp khu rừng 327 ông B năm 1995; trong biên bản trên có thể hiện thành phần tiến hành giao đất cho gia đình ông D gồm có ông Nguyễn Đức M – Chủ tịch UBND xã, ông Đỗ Văn T – Quản lý ruộng đất xã, ông Nguyễn Hữu C – Chủ nhiệm Hợp tác xã, ông Nguyễn Xuân H – Phó ban Lâm nghiệp, ông Đỗ Văn Q – Trưởng khu; Trong quá trình làm việc: Ông M cho biết “năm 1995 gia đình ông D, bà T được giao diện tích đất như biên bản giao ngày 25/4/1995”, ông Hải cho biết thời điểm giao đất là giao đủ 5000m² đất cho gia

định ông D và có chỉ mốc giới cụ thể. Và thành phần giao đất trên cũng khẳng định không có việc giao thêm diện tích đất rừng cho gia đình ông D. Như vậy, năm 1995 gia đình ông D, bà Tân được nhà nước giao 5000m² đất như biên bản giao đất ngày 25/4/1995 có các chiều tiếp giáp như trên.

Trong quá trình sử dụng thửa đất trên, đến ngày 29/11/2013, ông D bà Tân được Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên và là thửa số 77 tờ bản đồ 02 diện tích 5407,3m² tại núi T, xã V, trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có các tài liệu là Trích lục bản đồ địa chính ngày 28/11/2013, phiếu xác nhận diện tích đất đai ngày 20/8/2013, phiếu kê khai phục vụ công tác thành lập hồ sơ địa chính đều thể hiện diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 5407,3m² và có các chiều tiếp giáp cụ thể. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có biên bản thể hiện ranh giới giữa các thửa đất được ông D ký xác nhận.

Từ đó khẳng định, đến nay gia đình ông D, bà Tân được nhà nước giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất rừng tại thửa số 77 tờ bản đồ 02 tại khu vực núi T, xã V là 5407,3m².

Ngày 10/9/1995, ông Trần Ngọc B được Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch giao 07 ha đất rừng trồng tại núi T, thời hạn sử dụng là 50 năm. Đến ngày 29/11/2013 ông Trần Ngọc B và vợ là bà Nguyễn Thị K được Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 54 tờ bản đồ 2 tại núi T với diện tích là 45238,8m² đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đến 15/10/2045, có sơ đồ kèm theo quyết định giao đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông B cũng khẳng định gia đình được giao diện tích đất rừng thực tế là 45238,8m².

Tòa án tiến hành thẩm định: Theo sự chỉ dẫn của ông D đã được áp vào bản đồ địa chính năm 2011 (đối với phần không có tranh chấp) thì diện tích đất rừng của gia đình ông D là 13540,9m² lớn hơn diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông D được cấp là 8133,6m².

Theo sự chỉ dẫn của ông B đã được áp vào bản đồ địa chính năm 2011 (đối với phần không có tranh chấp) thì diện tích đất rừng của gia đình ông B là 44710,6m² nhỏ hơn diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông B được cấp là 528,2m².

Sau khi trừ phần diện tích đất đang tranh chấp thì gia đình ông D còn diện tích là: $13540,9\text{m}^2 - 7605,5\text{m}^2 = 5935,4\text{m}^2$ vẫn lớn hơn diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông D là $5935,4\text{m}^2 - 5407,3\text{m}^2 = 528,1\text{m}^2$.

Như vậy cần xác định ranh giới hai thửa đất số 54 tờ bản đồ 02 và thửa 77 tờ bản đồ 02 là đường thẳng có chiều gấp khúc có số đo lần lượt là 26,93m, 45,42m, 23m (là các đoạn 27-B1-B2-1 trên sơ đồ).

Đối với diện tích ông B thiếu 528,2m² thì ông không yêu cầu ông D phải trả, ông chỉ yêu cầu gia đình ông D phải trả phần diện tích đất đang tranh chấp, việc không yêu cầu này là tự nguyện nên cần chấp nhận.

Từ phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc B với ông Nguyễn Tiến D, buộc ông Nguyễn Tiến D phải trả cho ông Trần Ngọc B 7605,5m² đất rừng sản xuất (có sơ đồ kèm theo).

[4]. Hiện nay, trên phần diện tích đất đang tranh chấp thì gia đình ông D có trồng cây bạch đàn khoảng 02 năm tuổi, chưa thể thu hoạch được và được hội đồng định giá, có giá trị là: $(7605,5\text{m}^2 : 7,5\text{m}^2) \times 5.000\text{đồng} = 5.070.000$ đồng (làm tròn), do buộc ông D phải trả lại đất, lẽ ra cần buộc ông D phải thu hoạch toàn bộ cây cối trên đất nhưng do cây còn nhỏ chưa thu hoạch được hoặc nếu thu hoạch sẽ làm giảm giá trị cây. Tại phiên tòa, ông B tự nguyện hỗ trợ 20.000.000đồng giá trị các cây cối trên phần đất trên là hoàn toàn tự nguyện và cao hơn giá trị cây trên đất đã được định giá nên cần chấp nhận. Vì vậy, cần giao toàn bộ số cây cối trên diện tích 7606,5m² cho ông B.

[5]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản hết 26.400.000đ, do chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá, ông B đã nộp toàn bộ số tiền chi phí thẩm định, định giá trên nên ông D phải trả chi phí thẩm định, định giá tài sản cho nguyên đơn là 26.400.000 đồng.

[6]. Về án phí: Ông D phải chịu 20.000.000 đồng + 4% x (60.000đồng/m² x 7605,5m²) = 22.253.000đồng (làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm. Ông B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 164, 175, 176, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 170 Luật đất đai năm 2013, Điều 147, Điều 157, 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc B.

Buộc ông Nguyễn Tiến D phải trả cho ông Trần Ngọc B 7065,5m² đất rừng tại núi T, xã V, huyện Lập Thạch là hình 20, 21 đến 26, 27, B1, B2, B3 đến B6, B7+D1, D2 đến D5, 20 và các tài sản trên đất (có sơ đồ kèm theo).

- Xác nhận sự tự nguyện của ông Trần Ngọc B hỗ trợ 20.000.000đồng là giá trị cây cối trên diện tích 7065,5m² đất rừng tại núi T, xã V, huyện Lập Thạch (là hình 20, 21 đến 26, 27, B1, B2, B3 đến B6, B7+D1, D2 đến D5, 20) cho ông Nguyễn Tiến D.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên người phải thi hành án không trả được, thì hàng tháng còn phải trả

tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông Trần Ngọc B không phải chịu, ông Nguyễn Tiến D phải trả 26.400.000đ cho ông Trần Ngọc B.

- Về án phí: Ông Nguyễn Tiến D phải chịu 22.253.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lập Thạch;
- Chi cục THADS huyện Lập Thạch;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Văn Nghĩa